

Số: 24/2016/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020, tỉnh Thanh Hoá

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 811/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020, tỉnh Thanh Hoá; với các nội dung cụ thể sau:

A) NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

I. Thực hiện đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

II. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương phải phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và năng lực quản lý của mỗi cấp chính quyền địa phương trên địa bàn. Đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách tỉnh, phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội của từng vùng; gắn phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi với vai trò quản lý của từng cấp chính quyền địa phương.

III. Phân cấp tối đa nguồn thu tại chỗ để thực hiện nhiệm vụ chi theo phân cấp, giảm dần số bổ sung trợ cấp cân đối từ ngân sách cấp trên, có xem xét các xã,

phường, thị trấn có nguồn thu lớn để điều chỉnh cho phù hợp; hạn chế phân chia các nguồn thu có quy mô nhỏ cho nhiều cấp ngân sách.

IV. Trong thời kỳ ổn định ngân sách, việc phân công, phân cấp quản lý thuế đối với doanh nghiệp của cơ quan thuế thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương, hạn chế tối đa việc điều chỉnh cấp quản lý thuế.

B) PHÂN CẤP NGUỒN THU

I. Nguồn thu ngân sách tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%

- a. Thuế giá trị gia tăng (GTGT), Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) hàng hóa dịch vụ sản xuất trong nước, thu khác về thuế của các doanh nghiệp nhà nước địa phương (DNNNDP), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNĐTNN), Doanh nghiệp ngoài quốc doanh (DNNQD) do cấp tỉnh quản lý thu.
 - b. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.
 - c. Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ qua các đơn vị chi trả cấp tỉnh quản lý.
 - d. Thuế bảo vệ môi trường.
 - đ. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp; các khoản phí, lệ phí từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu.
 - e. Thu hồi vốn ngân sách địa phương tại các tổ chức kinh tế; thu từ vốn góp của tỉnh.
 - f. Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, thu thanh lý tài sản, thu từ các hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.
 - g. Thu phạt vi phạm hành chính các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu.
 - h. Đóng góp, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.
 - i. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển theo khoản 6, Điều 7 của Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.
 - k. Thu kết dư ngân sách tỉnh.
 - l. Thu bổ sung trợ cấp cân đối, trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.
 - m. Thu chuyển nguồn ngân sách tỉnh.
 - n. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.
- #### **2. Các khoản phân chia của ngân sách tỉnh**
- a. Thuế tài nguyên doanh nghiệp Trung ương; doanh nghiệp nhà nước địa phương; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp ngoài quốc doanh do cấp tỉnh quản lý.
 - b. Thuế sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- c. Lệ phí trước bạ (trừ nhà đất) trên địa bàn thành phố Thanh Hóa.
- d. Tiền sử dụng đất.
- đ. Tiền thuê đất.
- e. Tiền thuê mặt nước.
- f. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

II. Nguồn thu ngân sách các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện)

1. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%

- a. Thuế GTGT, TNDN, TTĐB, thu khác về thuế của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố do cấp huyện quản lý thu.
- b. Thuế tài nguyên doanh nghiệp ngoài quốc doanh do cấp huyện quản lý.
- c. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất ở trên địa bàn xã, thị trấn.
- d. Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp Trung ương; doanh nghiệp nhà nước địa phương; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp ngoài quốc doanh.
- đ. Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ qua các đơn vị chi trả cấp huyện quản lý.
- e. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền và lệ phí trước bạ khác trên địa bàn các huyện, thị xã.
- f. Phí nước thải sinh hoạt; các khoản phí, lệ phí do các cơ quan, đơn vị cấp huyện tổ chức thu.
- g. Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, thu thanh lý tài sản, thu từ các hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, đơn vị cấp huyện.
- h. Thu phạt vi phạm hành chính, các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện thực hiện.
- i. Đóng góp, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách huyện theo quy định của pháp luật.
- k. Thu kết dư ngân sách cấp huyện.
- l. Thu bổ sung trợ cấp cân đối, trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.
- m. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện.
- n. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia của ngân sách huyện

- a. Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước thu từ các hợp tác xã, kinh tế cá thể, hộ gia đình.
- b. Thuế tài nguyên thu từ doanh nghiệp Trung ương; doanh nghiệp nhà nước địa phương; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp ngoài quốc doanh do cấp tỉnh quản lý thu.

c. Thuế thu nhập cá nhân chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; thu từ các hộ cá thể nộp thuế khoán ổn định, biểu tặng, thừa kế..., thu trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

d. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất ở trên địa bàn phường; thuế sử dụng đất sản xuất kinh doanh, kinh doanh phi nông nghiệp.

đ. Lệ phí trước bạ nhà đất; lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền và trước bạ tài sản khác trên địa bàn thành phố Thanh Hóa.

e. Tiền sử dụng đất.

f. Tiền thuê đất.

g. Tiền thuê mặt nước.

h. Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

i. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

III. Nguồn thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã)

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

a. Lệ phí môn bài, thuế tài nguyên, thu khác về thuế từ các hợp tác xã, kinh tế cá thể, hộ gia đình.

b. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

c. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đất ở) trên địa bàn xã, thị trấn.

d. Các khoản phí, lệ phí do cấp xã tổ chức thu.

đ. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, thu thanh lý tài sản thuộc cấp xã quản lý, thu từ các hoạt động sự nghiệp phần nộp ngân sách theo quy định.

e. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản.

f. Thu phạt vi phạm hành chính, thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện.

g. Thu đóng góp và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước trực tiếp cho xã theo quy định.

h. Thu kết dư ngân sách xã.

i. Thu bổ sung trợ cấp cân đối, trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.

k. Thu chuyển nguồn ngân sách xã.

l. Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản phân chia của ngân sách cấp xã

a. Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước thu từ các hợp tác xã, kinh tế cá thể, hộ gia đình.

b. Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; thu từ các hộ cá thể nộp thuế khoán ổn định, biểu tặng, thừa kế... được thu trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

c. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đất sản xuất kinh doanh) trên địa bàn xã, thị trấn.

d. Tiền sử dụng đất.

đ. Tiền thuê đất.

e. Tiền thuê mặt nước.

f. Lệ phí trước bạ nhà đất.

g. Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

h. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

i. Các khoản khác theo quy định pháp luật.

(Có biểu tỷ lệ % phân chia kèm theo)

C) PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI

I. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do tỉnh quản lý, bao gồm:

- Trụ sở các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp, các cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh.

- Các trường công lập gồm: Trường đại học; trường cao đẳng; trường trung cấp; các trường dạy nghề; các trường trung học phổ thông, phổ thông 02 cấp học; trường dân tộc nội trú tỉnh; trung tâm giáo dục thường xuyên thuộc tỉnh quản lý, trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện và các cơ sở giáo dục - đào tạo khác theo quy định.

- Các cơ sở y tế công lập gồm: Bệnh viện đa khoa và các bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh; bệnh viện đa khoa khu vực; bệnh viện đa khoa huyện, các trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh, tuyến huyện.

- Kênh thủy lợi cấp I, các công trình thủy lợi đầu mối tỉnh quản lý.

- Các công trình giao thông tỉnh quản lý.

- Các công trình kết cấu hạ tầng văn hóa thông tin, trùng tu tôn tạo di tích cấp quốc gia; công trình thể dục thể thao, phúc lợi xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý.

- Các chương trình, đề án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong từng thời kỳ.

b. Đầu tư, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật.

c. Chi cấp vốn điều lệ cho các Quỹ ngân sách Nhà nước được thành lập theo quy định.

d. Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn do Trung ương bổ sung có mục tiêu do tỉnh thực hiện.

đ. Chi đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng từ nguồn huy động theo quy định tại khoản 6, Điều 7 Luật ngân sách nhà nước; nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi đầu tư của nhà nước.

e. Chi trả nợ (bao gồm cả gốc và lãi) các khoản huy động theo quy định tại Khoản 6, Điều 7 của Luật ngân sách nhà nước.

f. Các khoản chi đầu tư phát triển, chi hỗ trợ đầu tư khác theo quy định.

2. Chi thường xuyên

a. Chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, theo quy định của pháp luật.

b. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo công lập: Chi cho các trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, các trường dạy nghề dài hạn và ngắn hạn, các hình thức bồi dưỡng, dạy nghề khác; chi giáo dục phổ thông trung học, trường phổ thông 02 cấp học, trường dân tộc nội trú tỉnh và các hoạt động giáo dục đào tạo khác do cấp tỉnh quản lý.

c. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Chi cho bệnh viện; trung tâm y tế dự phòng; y tế xã; chi cho công tác dân số và gia đình và sự nghiệp y tế khác theo quy định.

d. Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch, thông tin truyền thông: Chi cho bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nghiên cứu lịch sử, biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim, triển lãm và hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch, thông tin truyền thông khác do tỉnh quản lý; chi hoạt động công nghệ thông tin.

đ. Chi sự nghiệp thể thao: Chi bồi dưỡng, tập huấn huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, phục vụ các giải thi đấu cấp tỉnh trở lên, các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác do tỉnh quản lý.

e. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình công lập: Chi cho các nhiệm vụ phát thanh, truyền hình do tỉnh quản lý.

f. Chi đảm bảo xã hội: Chi cho các trung tâm, các trại xã hội, chi cứu trợ xã hội, chi phòng chống các tệ nạn xã hội, các hoạt động xã hội khác do tỉnh quản lý.

g. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Chi nghiên cứu khoa học; ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác do tỉnh quản lý.

h. Các nhiệm vụ về Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách tỉnh thực hiện theo đặc thù của địa phương và quy định của Chính phủ.

- i. Các hoạt động kinh tế cấp tỉnh quản lý.
- k. Chi sự nghiệp môi trường cấp tỉnh thực hiện.
- l. Chi trả lãi, phí và chi phí khác phát sinh khác từ các khoản vay theo quy định pháp luật.
- m. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính tỉnh.
- n. Chi bổ sung trợ cấp cân đối ngân sách, trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.
- o. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh.
- p. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

II. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển

a. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do huyện quản lý theo phân cấp đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) hiện hành; bao gồm:

- Các công trình kết cấu hạ tầng về văn hóa, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, trùng tu tôn tạo di tích và các công trình phúc lợi xã hội khác thuộc cấp huyện quản lý.

- Xây dựng các công trình thủy lợi liên xã, các công trình giao thông liên xã, các dự án đầu tư do cấp huyện quyết định.

- Chi đầu tư xây dựng các trường mầm non công lập, trường tiểu học, trung học cơ sở.

- Các khoản chi hỗ trợ đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

b. Chi trả nợ (bao gồm cả gốc và lãi vay ngân sách cấp trên).

c. Hỗ trợ sửa chữa các công trình do tỉnh đầu tư:

- Chi sửa chữa trụ sở các cơ quan hành chính, cơ quan Đảng, đoàn thể cấp huyện, cấp xã.

- Hỗ trợ sửa chữa cơ sở y tế công lập: Các bệnh viện đa khoa huyện, các trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện, các trạm y tế xã.

- Hỗ trợ sửa chữa các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm bồi dưỡng chính trị, các trường trung cấp nghề và các trung tâm dạy nghề huyện quản lý; các trường trung học phổ thông.

d. Chi hỗ trợ đầu tư các công trình cấp xã.

đ. Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu; nguồn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân; nguồn vốn viện trợ của các tổ chức nước ngoài cho ngân sách huyện.

e. Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác theo phân cấp đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

Đối với thị xã và thành phố ngoài các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển trên còn có nhiệm vụ chi điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

2. Chi thường xuyên

a. Chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật.

b. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo công lập: Chi cho giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; trung tâm bồi dưỡng chính trị; trung tâm giáo dục thường xuyên; dạy nghề do huyện quản lý.

c. Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch, phát thanh truyền hình, thông tin và truyền thông; chi hoạt động công nghệ thông tin do cấp huyện quản lý.

d. Chi sự nghiệp y tế: Mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định.

đ. Chi đảm bảo xã hội: Chi trả trợ cấp cho các đối tượng trợ giúp xã hội trên địa bàn; chi công tác xã hội khác theo quy định.

e. Chi sự nghiệp kinh tế: Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông do cấp huyện quản lý; duy tu bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi giao huyện quản lý; chi sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, công nghiệp, xây dựng, du lịch làng nghề theo phân cấp cho huyện; chi quy hoạch và các nhiệm vụ chi phát triển kinh tế khác thuộc nhiệm vụ chi của cấp huyện.

Chi kiến thiết thị chính: Chi trả tiền điện chiếu sáng; duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên, cây xanh, vườn thực vật, hồ điều hòa, vệ sinh đô thị và các sự nghiệp kiến thiết thị chính khác.

f. Sự nghiệp môi trường: Tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trên địa bàn; cấp bù chi phí quét rác; thu gom vận chuyển và xử lý vệ sinh rác thải và nước thải trên địa bàn.

g. Công tác quốc phòng.

- Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và triển khai các nhiệm vụ công tác quốc phòng trên địa bàn.

- Tổ chức huấn luyện và phối hợp diễn tập khu vực phòng thủ theo quy định.

- Công tác tuyên, giao quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về; công tác giáo dục quốc phòng.

- Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ khác theo quy định.

h. Chi công tác an ninh và trật tự, an toàn xã hội địa phương.

- Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và triển khai các nhiệm vụ an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

- Hỗ trợ các hoạt động giữ gìn an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

- Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ khác theo quy định.

i. Các huyện có đường biên giới và đường biển được bổ sung nhiệm vụ chỉ quản lý đường biên giới.

k. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi bổ sung trợ cấp cân đối ngân sách, trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách xã.

4. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện.

III. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a. Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do xã quản lý.

- Trụ sở cơ quan hành chính, các công trình văn hóa, xã hội cấp xã quản lý.

- Chi hỗ trợ xây dựng đường giao thông liên thôn, bản; đường giao thông, thủy lợi nội đồng.

b. Hỗ trợ sửa chữa các công trình do cấp trên đầu tư: Hỗ trợ đầu tư sửa chữa các trường mầm non; trường tiểu học; trung học cơ sở; trạm y tế xã.

c. Chi đầu tư XDCB trên địa bàn xã từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của ngân sách cấp trên và các nguồn vốn khác theo phân cấp.

d. Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn huy động đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án theo quy định của pháp luật.

đ. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo phân cấp hiện hành.

2. Chi thường xuyên

a. Chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật.

b. Chi sự nghiệp giáo dục: Chi hỗ trợ hoạt động nhà trẻ, mẫu giáo; hỗ trợ các trường trung học cơ sở, trường tiểu học; hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng; hội khuyến học.

c. Chi sự nghiệp y tế: Chi phụ cấp hàng tháng cho nhân viên y tế thôn, bản.

d. Chi đảm bảo xã hội: Trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng, chi thăm hỏi các đối tượng chính sách, trợ giúp đột xuất và các hoạt động khác trên địa bàn xã.

đ. Chi hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao; hoạt động công nghệ thông tin.

e. Chi hoạt động phát thanh, truyền thanh.

f. Chi hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm: Thu gom, xử lý rác thải.

g. Chi sự nghiệp kinh tế: Hỗ trợ khuyến khích phát triển sự nghiệp kinh tế theo qui định: Sự nghiệp nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi; chi cho khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư và các sự nghiệp kinh tế khác.

h. Chi sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng các công trình kiến trúc, tài sản, công trình phúc lợi, kết cấu hạ tầng do xã quản lý.

i. Chi nhiệm vụ quốc phòng địa phương: Chi tổ chức các hoạt động quân sự quản lý.

- Phụ cấp dân quân, tự vệ.

- Tổ chức hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ được giao và các hoạt động quốc phòng khác trên địa bàn xã.

k. Các xã có đường biên giới và có bờ biển, bổ sung thêm nhiệm vụ chi quản lý đường biên giới.

l. Chi chế độ công an viên, tổ dân phố; công tác an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương; chi tổ chức các hoạt động an ninh địa phương cấp xã.

m. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định pháp luật hiện hành tổ chức thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá Khóa XVII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến

PHỤ LỤC
Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu
giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 – 2020, tỉnh Thanh Hoá
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/ 2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Danh mục các khoản thu	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1	2	3
1	Thuế GTGT, TNDN và TTĐB			
1.1	Thu từ các DN hoạt động theo luật DN			
a	DNTW; DNNN địa phương; DN có vốn ĐTNN; DNSXKD XNK; DN có cơ sở SX trên nhiều địa bàn; DN NQD do cấp tỉnh quản lý thu.	100		
b	Các DN NQD do cấp huyện, thị, thành phố quản lý thu		100	
1.2	Các HTX; kinh tế cá thể; hộ gia đình			
a	Thu trên địa bàn thành phố, thị xã			
-	Thu trên địa bàn phường		90	10
-	Thu trên địa bàn xã		80	20
b	Thu trên địa bàn các huyện		40	60
2	Thuế tài nguyên			
2.1	Thu từ DN Trung ương; DNNN địa phương; DN có vốn đầu tư nước ngoài; DN ngoài quốc doanh do cấp tỉnh quản lý thu.	50	50	
2.2	DN ngoài quốc doanh do cấp huyện quản lý		100	
2.3	Các HTX; kinh tế cá thể; hộ gia đình			100
3	Thu khác về thuế			
3.1	Thu từ các DN hoạt động theo Luật doanh nghiệp			
a	DNNN địa phương; DN có vốn ĐTNN; DN NQD do cấp tỉnh quản lý thu	100		
b	Các DN NQD (do cấp huyện quản lý thu)		100	
3.2	Các HTX; kinh tế cá thể; hộ gia đình			100
4	Thu hoạt động xổ số kiến thiết	100		
5	Thuế thu nhập cá nhân			
5.1	Khấu trừ qua đơn vị chi trả tỉnh quản lý	100		
5.2	Khấu trừ qua đơn vị chi trả huyện quản lý		100	
5.3	Thuế TNCN của các hộ KD cá thể nộp thuế khoán ổn định; thừa kế; quà tặng			
a	Trên địa bàn phường		80	20
b	Trên địa bàn các xã, thị trấn			
-	Trên địa bàn thị trấn		50	50
-	Trên địa bàn xã		20	80
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
7.1	Đối với đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn			
a	Trên địa bàn phường		80	20
b	Trên địa bàn xã, thị trấn			100
7.2	Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	40	40	20



TT	Danh mục các khoản thu	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1	2	3
8	Thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ đi chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng)			
8.1	Trên địa bàn thành phố, thị xã (trừ các xã mới sát nhập vào thành phố, thị xã theo NQ 05/NQ-CP ngày 29/02/2012 của CP và Nghị quyết số 935/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của UBTV Quốc hội khóa 13)	50	50	
8.2	Trên địa bàn các huyện và các xã mới sát nhập về thành phố, thị xã			
a	Dự án đấu thầu có sử dụng đất, dự án phát triển nhà ở, dự án đấu giá, giao đất cho tổ chức, doanh nghiệp.	40	50	10
b	Thu tiền sử dụng đất không thuộc dự án quy định tại Điểm a mục 8.2			
-	Trên địa bàn thị trấn		70	30
-	Trên địa bàn các xã đang xây dựng nông thôn mới		20	80
-	Trên địa bàn các xã còn lại		50	50
8.3	Thu nợ tại các khu tái định cư thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn được đầu tư từ ngân sách tỉnh	50	40	10
9	Tiền thuê đất			
9.1	Thu tiền 01 lần cho cả thời gian thuê			
a	Trên địa bàn phường	50	50	
b	Trên địa bàn xã, thị trấn	40	40	20
9.2	Thu tiền hàng năm	40	40	20
10	Tiền thuê mặt nước	40	40	20
11	Lệ phí môn bài			
11.1	DNTW; DNNN địa phương; DN có vốn ĐTNN; các DN NQD.		100	
11.2	Các HTX; kinh tế cá thể; Hộ gia đình			100
12	Lệ phí trước bạ			
12.1	Lệ phí trước bạ nhà, đất			
a	Trên địa bàn phường			
-	Thành phố		90	10
-	Thị xã		80	20
b	Trên địa bàn xã, thị trấn			
-	Trên địa bàn thị trấn		70	30
-	Trên địa bàn xã		20	80
12.2	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền và trước bạ khác			
a	Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	40	60	
b	Trên địa bàn các huyện, thị xã		100	
13	Thuế bảo vệ môi trường	100		
14	Phí bảo vệ môi trường			
14.1	Đối với nước thải công nghiệp	100		
14.2	Đối với nước thải sinh hoạt		100	
14.3	Đối với hoạt động khai thác khoáng sản		60	40
15	Các loại phí, lệ phí khác			
15.1	Các đơn vị tính tổ chức thu	100		

TT	Danh mục các khoản thu	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1	2	3
15.2	Các đơn vị huyện, thị xã, thành phố tổ chức thu		100	
15.3	Các đơn vị xã, phường, thị trấn tổ chức thu			100
16	Thu từ hoạt động sự nghiệp			
16.1	Các đơn vị tỉnh quản lý	100		
16.2	Các đơn vị huyện, thị xã, thành phố quản lý		100	
16.3	Các đơn vị xã, phường, thị trấn quản lý			100
17	Thu tiền cho thuê, bán nhà, thanh lý tài sản thuộc sở hữu nhà nước			
17.1	Các đơn vị tỉnh quản lý	100		
17.2	Các đơn vị huyện, thị xã, thành phố quản lý		100	
17.3	Các đơn vị xã, phường, thị trấn quản lý			100
18	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			
19	Thu khác ngân sách			
19.1	Thu phạt, tịch thu (trừ phạt tịch thu về thuế)			
a	Cấp tỉnh thực hiện	100		
b	Cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện		100	
c	Cấp xã, phường, thị trấn thực hiện			100
19.2	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (thu tiền đấu giá, định giá quyền khai thác mỏ)			
a	Trung ương cấp giấy phép	10	10	10
b	Tỉnh cấp giấy phép	40	30	30

